

Tên: .....

Week: 5

Lớp: S5...

Từ vựng & Ngữ pháp HW: .....

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Nghe HW: .....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



## HEALTH - VOCABULARY & KET SPEAKING PART 2

### A. THEORY

#### I. VOCABULARY

Con truy cập link/code để nghe và đọc lại các từ:

[https://soundcloud.com/ms-chi-english/for\\_s5\\_w5\\_vocab](https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s5_w5_vocab)



### 1. Common illnesses

| No. | Words / Phrases | Meanings | Pictures | No. | Words / Phrases | Meanings | Pictures |
|-----|-----------------|----------|----------|-----|-----------------|----------|----------|
| 1.  | sore throat (n) | đau họng |          | 4.  | earache (n)     | đau tai  |          |
| 2.  | cough (n)       | ho       |          | 5.  | headache (n)    | đau đầu  |          |
| 3.  | cold (n)        | cảm lạnh |          | 6.  | stomachache (n) | đau bụng |          |

### 2. Symptoms

| No. | Words / Phrases              | Meanings                    | Pictures | No. | Words / Phrases | Meanings  | Pictures |
|-----|------------------------------|-----------------------------|----------|-----|-----------------|-----------|----------|
| 1.  | feel tired / feel weak (phr) | cảm thấy mệt / cảm thấy yếu |          | 4.  | sweating (n)    | đổ mồ hôi |          |
| 2.  | runny nose (n)               | sổ mũi                      |          | 5.  | stuffy nose (n) | ngẹt mũi  |          |
| 3.  | shivering (n)                | run vì lạnh                 |          | 6.  | dry cough (n)   | ho khan   |          |

Note: n = noun: danh từ; phr = phrase: cụm từ

### II. CAMBRIDGE KET SPEAKING PART 2

#### 1. DẠNG BÀI

- Nói với bạn cùng thi về 1 chủ đề quen thuộc.
- Có tranh hoặc ý gợi ý để thảo luận.
- Hỏi - đáp, nêu ý kiến và sở thích.
- Trả lời ngắn gọn, rõ ràng, có lý do đơn giản.



#### 2. CÁCH LÀM BÀI

- Nhìn tranh / chủ đề và đoán từ vựng.
- Hỏi bạn 1 câu đơn giản.
- Trả lời đủ ý, thêm 1 lý do ngắn.
- Dùng câu nối: And you? / What about you?
- Nói tự nhiên, không cần quá dài.



Mẹo: Luôn hỏi lại bạn để cuộc nói chuyện tiếp tục.

#### 3. MẪU CÂU

##### Hỏi bạn

- Do you like ...?
- What do you think about ...?
- Which one do you like best?
- How often do you ...?
- What about you?

##### Trả lời

- Yes, I do. / No, I don't.
- I think it's fun / interesting / good.
- I like ... best because ...
- I ... every day / at weekends.
- Me too. / I don't really like it.

## B. HOMEWORK

## VOCABULARY &amp; GRAMMAR (17 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục I. VOCABULARY (trang 1) một dòng vào vở.

II. Match the words in the box with the pictures.

|                   |             |             |           |
|-------------------|-------------|-------------|-----------|
| <i>feel tired</i> | stomachache | stuffy nose | shivering |
| dry cough         | runny nose  | earache     | sweating  |

|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |  |
| 0. <i>feel tired</i>                                                              | 1. _____                                                                          | 2. _____                                                                           | 3. _____                                                                            |

|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |  |
| 4. _____                                                                          | 5. _____                                                                          | 6. _____                                                                           | 7. _____                                                                            |

III. Choose the correct answer.

0. I have a bad \_\_\_\_\_. My voice sounds very strange and it hurts when I swallow.

A. headache

**B. sore throat**

C. earache

1. It is very cold outside, so I caught a \_\_\_\_\_. I keep sneezing (hắt hơi).

A. cold

B. cough

C. feel weak

2. My head hurts so much! I think I have a \_\_\_\_\_.

A. cough

B. earache

C. headache

3. I have a loud, dry \_\_\_\_\_. It keeps me awake at night.

A. cough

B. sore throat

C. feel weak

4. My ear is in a lot of pain. I have an \_\_\_\_\_.

A. headache

B. earache

C. cold

5. I haven't eaten anything today, so I \_\_\_\_\_. I need to sit down.

A. feel weak

B. sore throat

C. cough

IV. Write complete sentences using the given words. Use the Comparative or Superlative form of the adjectives.

0. A cheetah / fast / a lion.

→ A cheetah is faster than a lion.

1. A comedy / funny / a documentary.

→ \_\_\_\_\_.

2. Mount Everest / high / mountain / in the world.  
→ \_\_\_\_\_.
3. I think Monopoly / exciting / board game / here.  
→ \_\_\_\_\_.
4. My drawing / good / your drawing.  
→ \_\_\_\_\_.
5. The blue whale / heavy / animal / on Earth.  
→ \_\_\_\_\_.

### CAMBRIDGE FLYERS LISTENING PART 3

Con truy cập link / code để làm bài nghe:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-part-3>

Listen and write a letter in each box.

Harry is very good at finding things for other people. Where did he find each thing?



keys

☒ B

diary

☐

watch

☐

glue

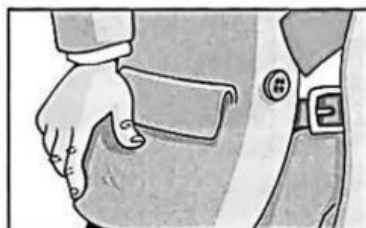
☐

ring

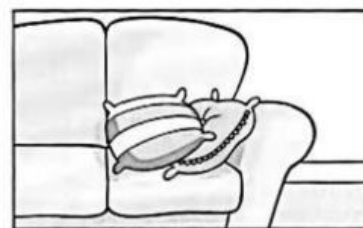
☐

phone

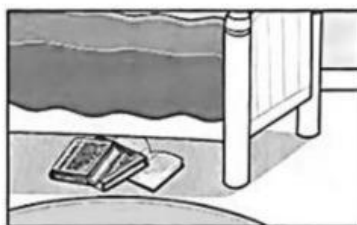
☐



A



B



C



D



E



F